

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(3)	(4)
A	Tài sản	59.708.226.879.024	57.791.897.395.290
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	678.310.898.688	420.853.248.217
II	Tiền gửi tại NHNN	1.038.444.109.644	1.375.631.481.061
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	16.150.578.908.302	16.116.388.233.953
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	4.055.921.946.887	2.204.730.426.074
2	Cho vay các TCTD khác	12.094.656.961.415	13.911.657.807.879
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	864.275.784	2.047.073.384
1	Chứng khoán kinh doanh	1.880.377.787	4.711.264.462
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(1.016.102.003)	(2.664.191.078)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.762.332.811	1.077.879.401
VI	Cho vay khách hàng	24.023.112.398.127	22.993.281.441.636
1	Cho vay khách hàng	24.679.699.757.895	23.646.752.678.263
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(656.587.359.768)	(653.471.236.627)
VII	Chứng khoán đầu tư	11.913.714.955.614	11.125.384.513.201
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.538.571.643.619	5.242.478.777.612
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.406.195.079.295	5.886.356.623.489
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)	(31.051.767.300)	(3.450.887.900)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	515.258.506.584	514.506.286.584
1	Đầu tư vào công ty con	200.000.000.000	200.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kế	51.904.500.000	51.904.500.000
4	Đầu tư dài hạn khác	268.791.040.000	268.038.820.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(5.437.033.416)	(5.437.033.416)
IX	Tài sản cố định	903.450.819.002	864.983.572.754
1	Tài sản cố định hữu hình	572.697.949.306	591.334.231.882
a	Nguyên giá TSCĐ	780.484.841.624	776.790.480.042
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(207.786.892.318)	(185.456.248.160)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	330.752.869.696	273.649.340.872
a	Nguyên giá TSCĐ	426.423.875.799	358.501.745.799
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(95.671.006.103)	(84.852.404.927)



STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(3)	(4)
X	Bất động sản đầu tư	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-
XI	Tài sản Có khác	4.478.729.674.468	4.377.743.665.099
1	Các khoản phải thu	2.872.724.635.386	2.939.485.841.880
2	Các khoản lãi, phí phải thu	831.323.750.486	941.111.927.605
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	822.294.190.000	559.546.133.489
	- Trong đó : Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(47.612.901.404)	(62.400.237.875)
	Tổng tài sản Có	59.708.226.879.024	57.791.897.395.290
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.017.505	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.989.926.341.965	10.353.705.216.783
1	Tiền gửi của các TCTD khác	3.076.779.861.765	12.928.843.583
2	Vay các TCTD khác	9.913.146.480.200	10.340.776.373.200
III	Tiền gửi của khách hàng	38.949.426.688.086	37.349.312.294.459
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	75.405.088.000	63.570.150.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	1.000.000.000.000	3.446.620.000.000
VII	Các khoản nợ khác	1.001.773.836.297	854.581.493.138
1	Các khoản lãi, phí phải trả	757.032.940.402	767.325.718.032
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	212.073.497.711	63.467.581.402
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	32.667.398.184	23.788.193.704
	Tổng nợ phải trả	54.016.546.971.853	52.067.789.154.380
VIII	Vốn và các quỹ	5.691.679.907.171	5.724.108.240.910
1	Vốn của TCTD	5.247.165.057.979	5.247.165.057.979
a	Vốn điều lệ	4.797.999.760.000	4.797.999.760.000
b	Vốn đầu tư XDCB	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	449.165.297.979	449.165.297.979
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	278.045.843.654	289.101.376.895
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(12.598.399.654)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	179.067.405.192	187.841.806.036



STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(3)	(4)
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay	122.439.389.693	157.639.401.406
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước	56.628.015.499	30.202.404.630
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	59.708.226.879.024	57.791.897.395.290

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	4.329.924.961.834	2.713.290.639.729
1	Bảo lãnh tài chính	1.950.070.044.733	1.014.918.311.685
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	743.492.486.701	517.072.715.850
3	Bảo lãnh khác	1.636.362.430.400	1.181.299.612.194
II	II. Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết khác	-	

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2014

Lập bảng



Nguyễn Công Anh

Kế toán trưởng



Bùi Quốc Việt

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Anh Tuấn

C.T.C.P ★ H.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.049.524.647.962	986.804.510.777	2.058.167.329.128	1.974.062.770.445
2.Chỉ phí lãi và các chi phí tương tự	646.261.353.991	673.161.255.361	1.344.352.742.376	1.366.962.445.290
I.THU NHẬP LÃI THUẦN	403.263.293.971	313.643.255.416	713.814.586.752	607.100.325.155
3.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.700.405.674	41.962.833.834	52.271.450.128	77.627.511.417
4.Chỉ phí hoạt động dịch vụ	22.249.409.190	18.574.941.619	38.507.815.079	30.212.352.834
II.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	(15.549.003.516)	23.387.892.215	13.763.635.049	47.415.158.583
III.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	10.586.409.059	12.228.510.318	18.224.901.078	17.571.156.629
IV.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	2.400	(145.026.516)	450.948.100	(145.026.516)
V.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	(12.634.468.163)	(14.775.802.808)	10.135.956.104	34.862.240.034
5.Thu nhập từ hoạt động khác	16.179.182.016	10.737.030.414	17.265.155.420	13.355.833.289
6.Chỉ phí hoạt động khác	1.319.547.813	10.869.253.239	2.260.698.643	12.421.129.113
VI.LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	14.859.634.203	(132.222.825)	15.004.456.777	934.704.176
VII.THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	12.167.010.900	18.314.273.600	13.042.010.900	30.564.273.600
VIII.CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	236.170.060.974	262.739.137.862	506.444.028.216	512.397.784.635
IX.LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	176.522.817.880	89.781.741.538	277.992.466.544	225.905.047.026
X.CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	109.537.701.929	5.762.766.040	107.640.579.635	11.544.418.855
XI.TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	66.985.115.951	84.018.975.498	170.351.886.909	214.360.628.171
7.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành	25.564.721.028	32.585.413.168	47.912.497.216	32.585.413.168
8.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII.CHI PHÍ THUẾ TNDN	25.564.721.028	32.585.413.168	47.912.497.216	32.585.413.168
XIII.LỢI NHUẬN SAU THUẾ	41.420.394.923	51.433.562.330	122.439.389.693	181.775.215.003

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc





Cử Anh Tuấn

Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	NĂM 2014	NĂM 2013
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.049.524.647.962	986.804.510.777
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	646.261.353.991	673.161.255.361
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(15.549.003.516)	23.387.892.215
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	10.118.954.196	15.621.954.594
5	Thu nhập khác	14.859.634.203	(132.222.825)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(236.170.060.974)	(262.739.937.862)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(25.564.721.028)	(32.585.413.168)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	150.958.096.852	57.196.328.370
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(4.675.963.192.975)	1.321.674.613.765
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.002.084.636.930)	1.978.859.125.675
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(4.408.226.643)	(1.354.106.168)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.904.413.614.923)	(3.690.429.996.771)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	37.620.780.507	145.387.628.194
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	1.817.148.861.833	(171.550.811.084)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.017.505	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	7.367.164.791.866	(730.951.538.330)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	3.161.870.478.274	9.487.172.493.812
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.446.733.036.000)	(3.792.946.964.000)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	10.814.482.000	(993.394.000)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(6.103.745.143)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	415.575.612.720	(8.965.019.098)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(1.580.965.290)	(124.668.961.785)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.074.015.551.204)	4.462.325.653.437
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	(101.730.548.093)	(68.899.470.419)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-

3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(752.220.000)	11.069.591.784
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	2.376.000.000	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(100.106.768.093)	(57.829.878.635)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	842.866.256.198
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(111.945.163.920)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(111.945.163.920)	842.866.256.198
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.286.067.483.217)	5.247.362.031.000
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	12.400.611.302.157	7.153.249.271.157
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	11.114.543.818.940	12.400.611.302.157

Lập biểu

[Signature]

Dặng Thị Loan

Kế toán trưởng

[Signature]

Bùi Quốc Việt

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2014

Phó Tổng Giám Đốc



Cử Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2/2014

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. **Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:** Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó chủ tịch
Ông Đào Mạnh Kháng	Thành viên
Ông Lee Tien Poh	Thành viên
Ông Gayle McGuigan	Thành viên
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách
Ông Cấp Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hadenan bin A.Jalil	Thành viên

5. Thành phần Ban Giám đốc:

Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, hai mươi chín (29) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 (thay đổi lần thứ nhất là ngày 10 tháng 09 năm 2010) với vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngân hàng cũng đã chính thức ban hành Quyết định số 142/QĐ-HĐQT.09 về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	12/UBCK-GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (ABLand)	0305374296	Bất động sản	10,00%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

8. *Nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 2.630 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2014: 2.589 người).

II. *Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
 - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Kế toán bằng máy tính.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. *Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng*

1. *Chuyển đổi tiền tệ:*

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. *Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:*

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả

kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phải sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Doanh thu lãi được ghi nhận khi các khoản thu từ khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: thể hiện bằng số dư nợ gốc vào ngày cuối năm.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của NHNN.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được xác định và trích lập theo các qui định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến khi đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

- Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng chuyển sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008. Theo đó, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.
- Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.
- Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên.
- Trợ cấp thất nghiệp : Theo thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số

127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Vốn vay; kỳ phiếu; trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành : dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Phát hành cổ phiếu: 4.797.999.760.000 VNĐ
- Thặng dư cổ phần : 449.165.297.979 VNĐ

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước :

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	1.880	4.711
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.880	4.711
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-

1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

(1.016)

(2.664)

Tổng**864****2.047****2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)**

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.086	-	742
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		6.504	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.336	369	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		708	
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			

3. Cho vay khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	24.319.780	23.296.767
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	89.856	98.261
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	21.585	7.330
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	38.435	34.372
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	44	22
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	210.000	210.000
Tổng	24.679.700	23.646.752
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ trong hạn	21.846.611	20.294.141
Nợ quá hạn	2.833.089	3.352.611
Tổng	24.679.700	23.646.752
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	12.931.807	13.233.479
Nợ trung hạn	5.135.186	4.932.039
Nợ dài hạn	6.612.707	5.481.234
Tổng	24.679.700	23.646.752

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	486.057	191.202
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	95.624	11.893
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(95.521)	
Số dư cuối kỳ	486.160	203.095

Kỳ trước	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	286.334	150.823
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	302.326	40.379
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(102.603)	
Số dư cuối kỳ	486.057	191.202
 5. Chứng khoán đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.538.572	5.242.479
a. Chứng khoán Nợ	8.474.302	5.176.333
b. Chứng khoán Vốn	64.270	66.146
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(31.052)	(3.451)
d. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đã bán có kỳ hạn	-	-
Tổng	8.507.520	5.239.028
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.406.195	5.886.356
a. Giá trị chứng khoán	3.406.195	5.886.356
b. Dự phòng giảm giá Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đã bán có kỳ hạn		
Tổng	3.406.195	5.886.356
 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con (*)	200.000	200.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	51.905	51.905
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.039
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.437)	(5.437)
Tổng	515.259	514.506

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

7.1. Vay NHNN

7.2. Vay Bộ Tài chính

7.3. Tiền gửi của NHNN

Tổng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

-

-

-

-

15

-

15**-****8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác*a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn*

20.151

12.929

- Bằng VND

20.051

12.830

- Bằng vàng và ngoại tệ

99

98

b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn

3.056.629

-

- Bằng VND

1.750.000

-

- Bằng vàng và ngoại tệ

1.306.629

-

Tổng**3.076.780****12.929****8.2. Vay các TCTD khác**

- Bằng VND

8.779.700

9.100.732

- Bằng vàng và ngoại tệ

1.133.446

1.240.045

8.3 Bán có kỳ hạn GTCC**Tổng****9.913.146****10.340.776****Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác****12.989.926****10.353.705****9. Tiền gửi của khách hàng**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:*Tiền, vàng gửi không kỳ hạn*

8.538.535

8.634.585

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND

8.284.357

8.427.167

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ

254.178

207.419

Tiền, vàng gửi có kỳ hạn

30.073.098

28.376.283

- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND

28.280.362

26.190.176

- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.792.736	2.186.107
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	84.716	77.933
<i>Tiền gửi kỳ quỹ</i>	253.077	260.511
Tổng	38.949.427	37.349.312

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Trái phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Mệnh giá</i>	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
Kỳ phiếu		
- <i>Mệnh giá</i>	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
Chứng chỉ tiền gửi		
- <i>Mệnh giá</i>	1.000.000	3.446.620
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	1.000.000	3.446.620
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
Tổng	1.000.000	3.446.620

11. Các khoản nợ khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	61.474	4.596
Các khoản phải trả bên ngoài	907.633	826.198
Dự phòng rủi ro khác:	32.667	23.788
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	32.667	23.788
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-

- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)

Tổng

1.001.774

854.581

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	1.307	7.200	7.272	1.235
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
3. Thuế TNDN	(62.995)	70.433	44.868	(37.430)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				-
6. Thuế tài nguyên				-
7. Các loại thuế khác	1.411	13.713	11.953	3.171
Tổng cộng	(60.277)	91.346	64.093	(33.024)

13. Vốn và quỹ của TCTD

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong quý 2 năm 2014 được thể hiện trong bảng dưới đây (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Cổ Phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4.798.000	-	449.165	191.374	68.563	18.108	187.842	5.713.052
<i>Tăng trong kỳ</i>								
Lợi nhuận tăng trong kỳ							122.439	122.439
Tăng vốn điều lệ từ trái phiếu chuyển đổi								
<i>Giảm trong kỳ</i>								
Trích khen thưởng phúc lợi							(15.764)	(15.764)
Sử dụng trong kỳ								
Điều chỉnh của kiểm toán năm 2013							2.780	2.780
Bán cổ phiếu quỹ								
Chia cổ tức năm 2013							(118.230)	(118.230)
Số dư cuối kỳ	4.798.000	-	449.165	191.374	68.563	18.108	179.068	5.704.278

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	35.264	202.214
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.476.507	1.277.901
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	500.220	484.435
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	500.220	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	42.783	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.393	9.513
Tổng	2.058.167	1.974.063

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	1.035.480	1.127.138
Trả lãi tiền vay	241.005	123.403

Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	67.545	110.554
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	323	5.867
Tổng	1.344.353	1.366.962
16.Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.467	348
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	1.016	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(493)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	451	(145)
17.Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	73.396	70.272
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	34.753	409
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	28.507	(35.000)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	10.136	34.862
18.Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	13.042	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	2.042	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	11.000	25.250
Các khoản thu nhập khác		
Tổng	13.042	25.250
19.Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
<i>19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</i>	<i>1.108</i>	<i>1.038</i>
<i>19.2. Chi phí cho nhân viên:</i>	<i>225.578</i>	<i>194.242</i>
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	197.716	167.420

- Các khoản chi đóng góp theo lương	13.093	12.629
- Chi trợ cấp	1.614	1.263
19.3. Chi về tài sản :	128.843	116.925
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	33.346	28.544
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	138.753	190.352
Trong đó: - Công tác phí	4.554	4.748
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	295	435
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12.162	8.801
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	1.039
Tổng	506.444	512.398

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	36.774.313	43.017.292	4.574.434	8.086	11.946.647
Nước ngoài	44	8.914	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt tại quỹ	678.310	-	-	-	-	-	678.310
Tiền gửi tại NHNN	-	1.038.444	-	-	-	-	1.038.444
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	8.430.797	2.446.292	3.291.490	1.982.000	-	16.150.579
Chứng khoán kinh doanh	1.880	-	-	-	-	-	1.880
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.762	-	-	-	-	-	5.762
Cho vay khách hàng	-	-	24.679.700	-	-	-	24.679.700
Chứng khoán đầu tư	8.538.572	-	-	-	-	2.100.346	11.944.767
Góp vốn, đầu tư dài hạn	520.696	-	-	-	-	-	520.696
Tài sản cố định	903.451	-	-	-	-	-	903.451
Tài sản có khác	4.526.343	-	-	-	-	-	4.526.343
Tổng tài sản (1)	15.175.014	9.469.242	27.125.992	3.291.490	1.982.000	2.100.346	60.449.932
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	5.254.179	5.154.412	2.581.350	-	-	12.989.941
Tiền gửi của khách hàng	-	21.720.218	7.477.903	4.862.787	4.088.848	798.300	38.949.427
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	75.405	-	-	-	-	-	75.405
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.000	-	-	-	1.000.000
Các khoản nợ khác	-	634.234	145.343	94.515	79.472	15.516	969.106
Tổng nợ phải trả (2)	75.405	27.608.631	13.777.658	7.538.651	4.168.320	813.816	53.983.880
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	15.099.609	(18.139.390)	13.348.334	(4.247.162)	(2.186.320)	1.286.530	6.466.052
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)							-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	15.099.609	(18.139.390)	13.348.334	(4.247.162)	(2.186.320)	1.286.530	6.466.052

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	678.310	-	-	-	678.310
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.038.444	-	-	-	1.038.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	8.430.797	2.446.292	5.273.490	-	16.150.579
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.880	-	-	-	1.880
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	5.762	-	-	5.762
Cho vay khách hàng	1.599.246	1.233.842	2.050.205	2.702.326	6.185.071	5.882.751	24.679.700
Chứng khoán đầu tư	-	-	8.538.572	-	-	2.100.346	11.944.767
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	520.696
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	254.102	903.451
Tài sản có khác	-	-	38.259	123.495	222.101	3.490.585	4.526.343
Tổng tài sản	1.599.246	1.233.842	20.776.468	5.277.876	11.680.661	11.727.783	60.449.932
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.254.179	5.154.412	2.581.350	-	12.989.941
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.720.218	7.477.903	8.951.635	798.300	38.949.427
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	13.126	-	1.900	32.112	75.405
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.000.000	-	-	1.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	634.234	145.343	173.987	15.516	969.106
Tổng nợ phải trả	-	-	27.621.757	13.777.658	11.708.872	845.928	53.983.880
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.599.246	1.233.842	(6.845.290)	(8.499.782)	(28.210)	10.881.855	6.466.052

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt	5.466	66.301	-	2.879	74.645
Tiền gửi tại NHNN	-	235.675	-	-	235.675
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	57.410	2.571.331	-	26.326	2.655.067
Các công cụ TC phái sinh	325.909	-	-	(93.353)	232.556
Cho vay khách hàng	345	1.598.005	-	-	1.598.350
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	2	16.518	-	-	16.519
Tổng tài sản	389.131	4.487.831	-	(64.149)	4.812.813
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.440.175	-	-	2.440.175
Tiền gửi của khách hàng	798.586	1.290.434	-	13.973	2.102.993
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	15.080	29.864	-	3.585	48.530
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	813.667	3.760.473	-	17.558	4.591.698
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(424.535)	727.357	-	(81.707)	221.115
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(424.535)	727.357	-	(81.707)	221.115

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 07 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc





Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Cà Anh Tuấn